

Số: 15./CV-DLG

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai
Mã chứng khoán: DLG
Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (84-269) 3748 367
Fax: (84-269) 3747 366
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tường Cột
Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (84-269) 3748 367
Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2021;
- Công văn số 14./2022/CV-DLGL ngày 29./01/2022 về việc giải trình liên quan BCTC quý 4 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29./01/2022 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2021;
- Công văn số 14./2022/CV-DLGL

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TƯỜNG CỘT



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2021**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.450.737.949.563	2.628.844.982.983
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	82.265.126.326	138.061.045.269
111	1. Tiền		82.265.126.326	138.061.045.269
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	50.000.000.000	50.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.934.203.113.625	2.021.731.752.874
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	909.144.742.090	798.423.192.266
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	57.364.004.556	106.792.336.603
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.a	1.033.762.161.993	920.227.151.298
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10.a	274.358.556.344	645.717.002.529
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	11	(340.426.351.358)	(449.427.929.822)
140	IV. Hàng tồn kho	12	383.017.961.859	402.721.006.566
141	1. Hàng tồn kho		401.110.495.331	435.443.161.214
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(18.092.533.472)	(32.722.154.648)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.251.747.753	16.331.178.274
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.a	290.878.492	877.808.421
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		960.869.261	15.039.091.874
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	414.277.979
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.609.712.434.855	5.619.151.013.397
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.269.994.931.742	1.446.264.757.439
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9.b	1.268.726.261.742	1.444.970.154.339
216	2. Phải thu dài hạn khác	10.b	1.268.670.000	1.294.603.100
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.868.494.046.400	3.222.476.467.722
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	2.800.708.599.386	3.142.992.358.473
222	- Nguyên giá		4.206.795.858.874	4.814.510.129.936
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.406.087.259.488)	(1.671.517.771.463)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	67.785.447.014	79.484.109.249
228	- Nguyên giá		265.868.009.692	261.658.273.753
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(198.082.562.678)	(182.174.164.504)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	30.960.901.828	32.812.367.602
231	- Nguyên giá		56.149.693.891	56.149.693.891
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.188.792.063)	(23.337.326.289)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		32.436.436.566	485.862.256.004
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	68.009.956.456
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	32.436.436.566	417.852.299.548
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		46.415.387.616	7.282.691.484
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.a	7.068.705.462	7.282.691.484
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.b	39.826.682.154	480.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	18.b	(480.000.000)	(480.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		361.410.730.703	424.452.473.146
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.b	94.360.835.003	78.295.758.401
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	11.935.420.573	18.245.496.649
269	3. Lợi thế thương mại	20	255.114.475.127	327.911.218.096
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.060.450.384.418	8.247.995.996.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.739.326.695.290	5.737.619.305.233
310	I. Nợ ngắn hạn		2.724.120.081.620	3.050.674.457.998
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	387.256.303.095	510.831.470.239
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	132.739.540.636	157.233.087.163
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	85.068.279.679	85.960.420.675
314	4. Phải trả người lao động		39.697.844.106	43.485.934.801
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	388.227.026.612	413.261.827.977
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25.a	59.969.697	64.727.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	26.a	463.635.055.343	455.836.724.637
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27.a	1.224.722.177.260	1.380.260.781.992
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	2.713.885.192	3.739.483.241
330	II. Nợ dài hạn		2.015.206.613.670	2.686.944.847.235
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		-	13.366.626.818
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25.b	-	513.636.364
337	3. Phải trả dài hạn khác	26.b	220.000.000	510.960.376
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27.b	1.956.635.810.423	2.586.779.223.774
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	58.350.803.247	85.774.399.903
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.321.123.689.128	2.510.376.691.147
410	I. Vốn chủ sở hữu	30	2.321.123.689.128	2.509.846.451.272
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.510.908.328	50.510.908.328
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(13.110.058.217)	11.476.301.383
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.196.436.959	6.196.436.959
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(851.091.010.419)	(866.996.707.685)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(866.996.707.685)	38.549.518.850
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.905.697.266	(905.546.226.535)
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	31	135.520.212.477	315.562.312.287
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	530.239.875
431	I. Nguồn kinh phí		-	530.239.875
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.060.450.384.418	8.247.995.996.380

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Cột

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2021

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
					Trước kiểm toán	Sau kiểm toán
1	2	3	4	5	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32	272.365.383.232	690.922.558.244	1.573.875.690.346	2.039.143.865.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	33	748.862.992	2.794.147.385	4.766.167.902	4.652.362.980
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		271.616.520.240	688.128.410.859	1.569.109.522.444	2.034.491.502.664
11	4. Giá vốn hàng bán	34	197.102.805.994	580.578.382.544	1.255.874.242.674	1.670.179.377.659
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.513.714.246	107.550.028.315	313.235.279.770	364.312.125.005
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	35	112.850.078.672	62.742.808.590	327.770.827.835	173.239.167.233
22	7. Chi phí tài chính	36	133.191.874.897	491.626.717.427	482.440.872.630	823.693.957.827
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		91.325.382.349	107.341.649.183	388.637.073.587	437.866.794.003
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	37	2.400.424	275.448.038	(213.986.022)	106.040.426
25	9. Chi phí bán hàng	38.a	5.152.136.123	3.258.831.836	20.028.273.998	19.145.494.655
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.b	79.801.869.785	10.615.803.582	143.119.869.543	523.196.403.522
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.779.687.463)	(334.933.067.902)	(4.796.894.588)	(828.378.523.340)
31	12. Thu nhập khác	39	16.470.546.023	13.163.776.996	23.792.470.806	15.558.698.148
32	13. Chi phí khác	40	2.477.651.606	32.154.510.446	17.198.338.726	48.015.451.614
40	14. Lợi nhuận khác		13.992.894.417	(18.990.733.450)	6.594.132.080	(32.456.753.466)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(16.786.793.046)	(353.923.801.352)	1.797.237.492	(860.835.276.806)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	745.307.158	10.377.515.937	8.492.694.082	13.647.349.906
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(7.197.026.352)	7.603.790.329	(21.173.696.524)	54.110.950.151
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.335.073.852)	(371.905.107.618)	14.478.239.934	(928.593.576.863)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(13.419.207.067)	(367.623.509.842)	15.947.484.736	(905.546.191.469)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.084.133.215	(4.281.597.776)	(1.469.244.802)	(23.047.385.394)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41	(45)	(1.229)	53	(3.025)
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	42	(45)	(1.229)	53	(3.025)

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Gia Lai, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Cột

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.797.237.492	(860.835.276.806)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		926.969.479.056	1.184.755.992.309
02	- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư		222.015.069.552	211.964.618.666
03	- Các khoản dự phòng		(123.631.199.640)	321.775.936.932
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.020.232.402	6.070.642.221
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		421.219.745.708	207.078.000.487
06	- Chi phí lãi vay		404.345.666.101	437.866.794.003
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(35.067)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		928.766.716.548	323.920.715.503
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(654.780.980.366)	230.319.555.877
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		102.342.622.339	16.174.062.823
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(44.959.799.622)	(7.771.901.241)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.165.260.580	(29.679.467.597)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(312.017.573.650)	(180.220.614.922)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.403.444.860)	(38.396.048.567)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	657.600.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.637.774.141)	(11.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.475.026.828	314.992.701.876
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(43.170.258.338)	(66.364.097.878)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.818.181.818	78.354.767.994
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(506.235.528.709)	(1.462.663.475.048)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		388.355.512.974	1.333.175.800.741
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(39.346.682.154)	(235.700.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		236.524.388.100	17.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		208.946.953.869	121.792.204.258
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		246.892.567.560	(214.404.799.933)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		104.009.973.265	218.113.168.799
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(397.048.981.901)	(350.292.008.440)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(269.010.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(293.308.018.636)	(132.178.839.641)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(18.940.424.248)	(31.590.937.698)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		138.061.045.269	168.009.328.834
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(36.855.494.695)	1.642.654.133
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	82.265.126.326	138.061.045.269

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Đỗ Thành Nhân



Nguyễn Tường Cột

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 33 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/10/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành, cà phê, chè...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn,...), sản xuất hàng điện tử gia dụng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chè, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất sảm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 9 Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 05 công ty)

1. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 4, Đường Điện Biên Phủ, Tổ 3, Phường Nghĩa Trung, TP.Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 203.810.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,50%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Công ty Cổ phần Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành Phố Đà Nẵng (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng)

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bê Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Vốn điều lệ: 75.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thương

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 2, Xã Tân Lâm, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Đầu tư xây dựng công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ; Xây dựng công trình thủy công; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp); Xây dựng công trình công ích (Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu); Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện); Chuẩn bị mặt bằng (Khoan phụt, xử lý và gia công nền móng công trình xây dựng).
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 88%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.
- Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư.
- Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần vào ngày 29/09/2021.

5. Công ty TNHH Mass Noble Investments

- Địa chỉ trụ sở chính: Hòm thư 957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động trong các lĩnh vực thiết kế, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng tiện nghi gia dụng, chăm sóc cá nhân, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và an ninh gia đình tại Hoa Kỳ và Châu Âu.
- Vốn điều lệ: 320.062.401.456 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản.
- Vốn điều lệ: 601.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 84,03%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 84,03%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần vào ngày 29/09/2021.

7. Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 97 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Mua bán nông sản; Trồng cây cà phê; Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp.
- Vốn điều lệ: 146.763.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần vào ngày 14/12/2021.

8. Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 5, Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Mua bán xuất nhập khẩu chè, cà phê; Trồng cây cà phê; Chế biến chè, cà phê; Mua bán hàng nông sản; Kinh doanh vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc bảo vệ thực vật.
- Vốn điều lệ: 89.356.430.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần vào ngày 16/09/2021.

9. Công ty Cổ phần ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện.
- Vốn điều lệ: 122.500.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,35%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,35%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các Công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 3 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 170 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- o Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2021 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

3. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam

- o Địa chỉ trụ sở chính: 149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất linh kiện điện tử; Xây dựng công trình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- o Vốn điều lệ: 2.280.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCĐN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 50
Máy móc, thiết bị	4 – 20
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 7
Cây lâu năm	6 - 20
Tài sản khác (Dự án BOT)	Theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu
Tài sản cố định khác	8 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7
Chi phí triển khai	4
Quan hệ khách hàng kế ước	10

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.
- ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
- ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.246.057.315	11.827.889.495
Tiền gửi ngân hàng	75.019.069.011	126.233.155.774
Tổng cộng	82.265.126.326	138.061.045.269

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan	19.854.109.647	18.162.909.634
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	15.433.148.315	14.173.459.602
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	4.420.961.332	3.989.450.032
Phải thu các khách hàng khác	889.290.632.443	780.260.282.632
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	60.118.779.427	128.167.854.667
- Tập Đoàn XDCD, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPMT MTV Lào	67.466.845.149	115.297.817.456
- Whirlpool Corporation	12.319.271.952	25.112.233.157
- Azad International (HK) Ltd.	47.304.042.162	182.662.521.866
- BK-Electronic GMBH	27.172.951.182	33.888.380.625
- Công ty CP CN KT CB Đá Tây Nguyên	-	20.446.136.600
- Các đối tượng khác	674.908.742.571	274.685.338.261
Cộng	909.144.742.090	798.423.192.266

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
Trả trước cho người bán khác	57.264.004.556	106.692.336.603
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	15.204.370.000
- Các đối tượng khác	42.059.634.556	91.487.966.603
Cộng	57.364.004.556	106.792.336.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên khác</i>	1.029.314.788.546	915.760.777.851
- Công ty CP Trồng rừng và CCN Đức Long Gia Lai	49.900.000.000	-
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	88.206.044.569	92.172.844.569
- Công ty CP Đầu Tư - Xây Dựng Vạn Gia Long	144.000.000.000	70.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai	115.832.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	118.948.555.500	80.000.000.000
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	54.063.771.977	80.820.181.875
- Công ty TNHH Sx - TM - DV Đồng Phú Hưng	75.527.303.254	52.831.499.608
- Các đối tượng khác	382.837.113.246	489.936.251.799
<i>Phải thu về cho mượn ngắn hạn các bên khác</i>	4.447.373.447	4.466.373.447
- Công ty CP ĐT &PT Năng Lượng sạch Tây Nguyên	1.447.373.447	466.373.447
- Các đối tượng khác	3.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	1.033.762.161.993	920.227.151.298

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn các bên khác</i>	1.268.726.261.742	1.444.970.154.339
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	374.407.500.000	213.807.895.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật Tư Nguyên liệu Tây Nguyên	220.000.000.000	270.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai	222.657.805.400	251.773.655.400
- Huỳnh Quốc Bình	91.525.959.082	181.525.959.082
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	120.005.600.000	184.405.944.343
- Vũ Văn Tín	107.550.000.000	91.250.000.000
- Các đối tượng khác	132.579.397.260	252.206.700.514
Cộng	1.268.726.261.742	1.444.970.154.339

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	2.594.007.623	24.931.007.623
Phải thu về lãi cho vay	2.594.007.623	24.931.007.623
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	2.594.007.623	24.931.007.623
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	271.764.548.721	620.785.994.906
Phải thu về lãi cho vay	220.292.208.591	210.259.984.173
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	9.927.248.527	4.913.093.100
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	14.338.325.243	24.307.687.444
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	54.427.396.179	33.072.602.740
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	38.900.991.866	33.136.501.512
- Các đối tượng khác	102.698.246.776	114.830.099.377
Tạm ứng cho nhân viên	3.913.301.730	6.607.136.826
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.218.490.248	7.842.135.215
Phải thu khác	46.340.548.152	396.076.738.692
Cộng	274.358.556.344	645.717.002.529

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.268.670.000	1.294.603.100
- Kỹ quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	1.268.670.000
- Khác	-	25.933.100
Cộng	1.268.670.000	1.294.603.100

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2021	Năm 2020
Số đầu năm	(449.427.929.822)	(127.630.891.162)
Trích lập dự phòng bổ sung	(125.638.142.110)	(337.800.701.540)
Xử lý nợ xấu	-	11.144.961.882
Thay đổi đo hợp nhất	-	-
Hoàn nhập dự phòng	158.516.123.998	4.961.536.497
Giảm do thoái vốn công ty con	76.090.384.135	-
Ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	33.212.441	(102.835.499)
Số cuối năm	(340.426.351.358)	(449.427.929.822)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	97.213.352.688	(2.876.313.718)	48.104.616.389	(9.422.291.142)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	596.717.985	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.531.542.509	(12.803.859.491)	142.159.455.711	(18.174.808.223)
- Thành phẩm	6.209.918.775	-	70.370.378.468	(5.125.055.283)
- Hàng hóa	221.155.681.359	(2.412.360.263)	174.211.992.661	-
Số cuối năm	401.110.495.331	(18.092.533.472)	435.443.161.214	(32.722.154.648)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Chi tiết cuối năm:

Chi tiết

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18.008.494	534.650.247
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	272.869.998	343.158.174
Cộng	290.878.492	877.808.421

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Năm 2021	Năm 2020
Số dư đầu năm	877.808.421	497.158.340
Phát sinh trong năm	649.467.857	5.864.474.223
Phân bổ trong năm	(810.140.133)	(5.483.824.142)
Giảm do thoái vốn công ty con	(30.981.988)	-
Giảm do thanh lý công ty con cấp 2	(395.275.665)	-
Cộng	290.878.492	877.808.421

b. Dài hạn

Chi tiết

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài (*)	30.627.307.722	32.771.402.906
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	61.317.231.051	36.687.749.554
- Lợi thế thương mại	-	5.466.270.184
- Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	1.911.902.788	1.961.567.972
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	-	2.505.707
- Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	504.393.442	1.406.262.078
Cộng	94.360.835.003	78.295.758.401

(*) Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Số dư đầu năm	78.295.758.401	48.996.940.885
Thay đổi do hợp nhất	-	136.024.897
Phát sinh trong năm	44.418.310.910	46.777.520.331
Phân bổ trong năm	(22.984.456.961)	(17.698.514.182)
Giảm do thoái vốn công ty con	(5.512.872.531)	-
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	144.095.184	83.786.470
Số cuối năm	<u>94.360.835.003</u>	<u>78.295.758.401</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tài sản khác (Dự án BOT)	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu năm	761.039.379.894	923.643.460.073	57.542.414.786	99.871.939.564	546.300.226.206	2.426.112.709.413	4.814.510.129.936
2. Tăng trong kỳ	5.722.421.987	11.981.309.262	-	539.768.425	-	-	18.243.499.674
- Tăng do mua mới	5.722.421.987	11.981.309.262	-	539.768.425	-	-	18.243.499.674
3. Giảm trong kỳ	(166.583.645.151)	(57.835.741.808)	(28.318.758.119)	(3.416.980.907)	(369.802.644.751)	-	(625.957.770.736)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(693.191.940)	(7.072.648.181)	-	-	-	(7.765.840.121)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(802.457.403)	(19.716.081.994)	(247.086.925)	(3.158.483.453)	-	-	(23.924.109.775)
- Giảm do thanh lý công ty con	(147.658.207.670)	(18.669.583.370)	(20.999.023.013)	(258.497.454)	(369.802.644.751)	-	(557.387.956.258)
- Giảm do thoái vốn công ty con cấp 2	(18.122.980.078)	(18.756.884.504)	-	-	-	-	(36.879.864.582)
4. Số dư cuối kỳ	600.178.156.730	877.789.027.527	29.223.656.667	96.994.727.082	176.497.581.455	2.426.112.709.413	4.206.795.858.874
II Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	210.344.370.230	628.148.361.014	39.915.486.613	97.446.847.478	259.612.551.809	436.050.154.319	1.671.517.771.463
2. Tăng trong kỳ	23.824.722.557	27.632.563.802	638.749.312	557.474.607	17.706.907.633	84.416.814.837	154.777.232.748
- Khấu hao trong kỳ	23.824.722.557	27.632.563.802	638.749.312	557.474.607	17.706.907.633	84.416.814.837	154.777.232.748
3. Giảm trong kỳ	(106.824.009.617)	(45.237.553.825)	(14.400.724.678)	(3.293.937.614)	(250.451.518.989)	-	(420.207.744.723)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(693.191.940)	(6.193.763.146)	-	-	-	(6.886.955.086)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(726.310.328)	(18.967.180.901)	(228.323.271)	(3.095.116.746)	-	-	(23.016.931.246)
- Giảm do thanh lý công ty con	(98.220.499.730)	(13.082.846.016)	(7.978.638.261)	(198.820.868)	(250.451.518.989)	-	(369.932.323.864)
- Giảm do thoái vốn công ty con cấp 2	(7.877.199.559)	(12.494.334.968)	-	-	-	-	(20.371.534.527)
4. Số dư cuối kỳ	127.345.083.170	610.543.370.991	26.153.511.247	94.710.384.471	26.867.940.453	520.466.969.156	1.406.087.259.488
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	550.695.009.664	295.495.099.059	17.626.928.173	2.425.092.086	286.687.674.397	1.990.062.555.094	3.142.992.358.473
2. Tại ngày cuối kỳ	472.833.073.560	267.245.656.536	3.070.145.420	2.284.342.611	149.629.641.002	1.905.645.740.257	2.800.708.599.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai (a)	Quan hệ khách hàng khế ước (b)	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	23.185.465.930	463.856.500	204.509.963.823	33.498.987.500	261.658.273.753
2. Tăng trong kỳ	-	-	13.614.011.316	-	13.614.011.316
- Tăng do mua mới	-	-	13.614.011.316	-	13.614.011.316
3. Giảm trong kỳ	(402.064.000)	(1.060.212.000)	(6.874.436.877)	(1.067.562.500)	(9.404.275.377)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giám do thanh lý công ty con	(402.064.000)	(1.060.212.000)	(66.172.500)	-	(1.528.448.500)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	(6.808.264.377)	(1.067.562.500)	(7.875.826.877)
4. Số dư cuối kỳ	22.783.401.930	(596.355.500)	211.249.538.262	32.431.425.000	265.868.009.692
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	592.139.522	413.619.069	166.093.861.538	15.074.544.375	182.174.164.504
2. Tăng trong kỳ	330.902.290	19.792.182	18.568.405.041	3.313.935.801	22.233.035.314
- Khấu hao trong kỳ	330.902.290	19.792.182	18.568.405.041	3.313.935.801	22.233.035.314
3. Giảm trong kỳ	(43.156.701)	-	(5.730.281.127)	(551.199.312)	(6.324.637.140)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giám do thanh lý công ty con	(43.156.701)	-	(40.438.750)	-	(83.595.451)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	(5.689.842.377)	(551.199.312)	(6.241.041.689)
4. Số dư cuối kỳ	879.885.111	433.411.251	178.931.985.452	17.837.280.864	198.082.562.678
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	22.593.326.408	50.237.431	38.416.102.285	18.424.443.125	79.484.109.249
2. Tại ngày cuối kỳ	21.903.516.819	(1.029.766.751)	32.317.552.810	14.594.144.136	67.785.447.014

(a) Chi phí triển khai là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng sẽ được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.

(b) Tài sản cố định vô hình "Quan hệ khách hàng khế ước" phát sinh trong năm 2016 khi Công ty mua mảng hoạt động kinh doanh điện tử tại Hàn Quốc. Giá trị của tài sản này tại ngày mua là 1.450.000 USD (tương đương 11.237.500 HKD). Công ty khấu hao tài sản cố định vô hình này dựa theo thời gian ước tính sử dụng là 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
- Số đầu năm	56.149.693.891	56.149.693.891
- Tăng trong năm	-	-
- Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	56.149.693.891	56.149.693.891
Giá trị hao mòn		
- Số đầu năm	23.337.326.289	23.337.326.289
- Khấu hao trong năm	1.851.465.774	1.851.465.774
Số cuối năm	25.188.792.063	25.188.792.063
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	32.812.367.602	32.812.367.602
Số cuối năm	30.960.901.828	30.960.901.828

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ	Tăng/giảm do thoái vốn công ty con	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>						
- Dự án điện gió Ia Blư 1 - Chư Puh	1.272.727.272	-	-	-	-	1.272.727.272
- Chi phí trung tu dự án: Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817-Km887 theo hình thức BOT	25.507.523.637	18.893.980.909	-	-	(44.401.504.546)	-
- Dự án nhà máy điện Tân Thượng	365.532.699.079	169.654.512	-	(365.694.126.130)	(8.227.461)	-
- Dự án DLGL Hotel Pleiku	21.898.087.080	8.582.863.093	-	-	-	30.480.950.173
- Các công trình xây dựng khác	3.641.262.480	200.000.000	-	(2.043.157.576)	(1.115.345.783)	682.759.121
Cộng	417.852.299.548	27.846.498.514	-	(367.737.283.706)	(45.525.077.790)	32.436.436.566

18. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>						
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	(1.832.060.538)	7.068.705.462	8.900.766.000	(1.618.074.516)	7.282.691.484
- Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP DLG CY Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Cộng	8.900.766.000	(1.832.060.538)	7.068.705.462	8.900.766.000	(1.618.074.516)	7.282.691.484

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>						
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	39.346.682.154	39.346.682.154	-	-	-	-
Cộng	39.826.682.154	39.346.682.154	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.935.420.573	18.245.496.649
Cộng	11.935.420.573	18.245.496.649

20. Lợi thế thương mại

	Năm 2021	Năm 2020
Số đầu năm	327.911.218.096	196.758.637.842
Tăng trong năm	-	171.287.377.551
Phân bổ trong năm	(50.593.791.496)	(40.593.323.830)
Ảnh hưởng do thoái vốn công ty con	(18.337.603.622)	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(3.865.347.851)	458.526.533
	255.114.475.127	327.911.218.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	<i>2.731.723.737</i>	<i>3.297.620.700</i>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	71.963.700
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	494.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Giao Thông Gia Lai	2.731.723.737	2.731.657.000
<i>Phải trả cho các người bán khác</i>	<i>384.524.579.358</i>	<i>507.533.849.539</i>
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	10.460.651.807	45.545.383.927
- Chi nhánh sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	16.616.299.589	36.950.655.289
- Công ty CP Lilama 45.3	31.426.511.438	31.426.511.438
- Hung Fai Industrial Technology Ltd	18.695.001.346	37.713.563.457
- Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd	21.150.670.880	21.150.670.880
- Các người bán khác	234.848.036.332	283.419.656.582
Cộng	387.256.303.095	510.831.470.239

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả tiền trước của các bên liên quan</i>	<i>35.030.674.670</i>	<i>35.169.874.670</i>
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	191.000.000	330.200.000
- Công Ty CP Năng Lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
<i>Trả tiền trước của các người mua khác</i>	<i>97.708.865.966</i>	<i>122.063.212.493</i>
- Công ty CP Tổng Công ty Phát triển năng lượng Nghệ An	44.000.000.000	44.000.000.000
- Công ty CP Vận tải và Quản Lý Bến Xe Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000
- Các khách hàng khác	26.208.865.966	50.563.212.493
Cộng	132.739.540.636	157.233.087.163

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Thay đổi do chênh lệch tỷ giá	Giảm do thoái vốn công ty con	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp			Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.972.351.356	-	33.341.442.832	(31.841.239.535)	-	(203.475.212)	9.269.079.441	-
Thuế GTGT xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT nhà thầu	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.112.708.746	339.052.962	8.492.694.082	(4.128.553.537)	(8.062.566)	253.280.873	68.391.077.202	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.865.769.584	45.581.571	474.353.259	(578.502.632)	-	13.825.052	1.748.061.620	-
Thuế nhà đất, thuế đất	6.530.913.608	-	6.871.473.856	(5.853.219.572)	-	(5.233.537.021)	2.315.630.871	-
Thuế tài nguyên	378.237.895	-	-	-	-	(50.158.563)	360.345.445	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-	-	-
Thuế BVMT	23.733.324	-	853.783.908	(858.147.252)	-	(19.369.980)	-	-
Khoản thuế khác	5.076.706.162	29.643.446	358.794.641	(2.431.552.630)	-	9.780.372	2.984.085.099	-
Tổng	85.960.420.675	414.277.979	50.395.542.578	(45.694.215.158)	(8.062.566)	(5.229.654.479)	85.068.279.679	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả	230.587.178.948	193.479.551.985
- Chi phí văn phòng	9.130.250.986	96.021.066.673
- Trích trước chi phí duy tu	-	9.250.749.497
- Lãi phải trả do dự án chậm tiến độ	-	13.900.177.889
- Khác	148.509.596.678	100.610.281.933
Cộng	388.227.026.612	413.261.827.977

25. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>59.969.697</i>	<i>64.727.273</i>
- Doanh thu cho thuê tài sản, mặt bằng	59.969.697	64.727.273
Cộng	59.969.697	64.727.273

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	<i>513.636.364</i>
- Công ty CP Năng Lượng Nghĩa Hưng	-	256.818.182
- Công ty CP Novus Imperium Gia Lai 1	-	256.818.182
Cộng	-	513.636.364

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	<i>2.064.375.501</i>	<i>4.456.441.695</i>
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven_ký cược, ký quỹ	2.064.375.501	456.441.695
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven_lãi vay	-	4.000.000.000
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	<i>461.570.679.842</i>	<i>451.380.282.942</i>
- Chi phí lãi vay	447.911.152.623	409.987.213.456
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.451	1.443.858.450
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	864.133.702	581.654.234
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	11.218.316.159
- Phải trả khác	11.326.535.066	28.149.240.643
Cộng	463.635.055.343	455.836.724.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	220.000.000	510.960.376
- Nhận ký quỹ, ký cược	90.000.000	510.960.376
- Các khoản phải trả dài hạn khác	130.000.000	-
Cộng	220.000.000	510.960.376

27. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	4.008.440.008	4.008.440.008
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	-	4.008.440.008	4.008.440.008
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	470.449.033.315	470.449.033.315	311.860.916.655	311.860.916.655
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	183.054.815.400	183.054.815.400	176.254.815.400	176.254.815.400
- Công ty CP Đầu Tư-Xây Dựng Vạn Gia Long	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	278.905.060.130	278.905.060.130	22.605.060.130	22.605.060.130
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Gia Lai	-	-	42.347.169.163	42.347.169.163
Vay ngân hàng Shinhan Bank Byulnae Br.	3.669.540.300	3.669.540.300	-	-
- Tradewind Invest LLC	4.819.617.485	4.819.617.485	5.309.939.041	5.309.939.041
- Các tổ chức khác	-	-	65.343.932.921	65.343.932.921
<i>Vay ngắn hạn của cá nhân</i>	40.000.000	40.000.000	21.647.366.000	21.647.366.000
<i>Các khoản mượn tiền khác</i>	1.650.000.000	1.650.000.000	21.763.100.000	21.763.100.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Nam Kim	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú 1	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
- Các đối tượng khác	-	-	20.113.100.000	20.113.100.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	377.768.812.489	377.768.812.489	635.217.823.329	635.217.823.329
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP.HCM	178.012.997.289	178.012.997.289	198.293.066.129	198.293.066.129
- Trịnh Đình Trường	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	111.289.858.000	111.289.858.000	153.489.858.000	153.489.858.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	48.283.000.000	48.283.000.000	252.705.000.000	252.705.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	40.182.957.200	40.182.957.200	30.729.899.200	30.729.899.200
<i>Trái phiếu phát hành đến hạn trả</i>	374.814.331.456	374.814.331.456	385.763.136.000	385.763.136.000
Số cuối năm	1.224.722.177.260	1.224.722.177.260	1.380.260.781.992	1.380.260.781.992

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm/ chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Giảm do thoái vốn Công ty con	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	315.869.356.663	109.490.075.133	(64.525.463.334)	(59.194.141.506)	183.178	301.640.010.134
Vay ngắn hạn các cá nhân/tổ chức kh	21.647.366.000	220.478.670.143	(74.119.825.923)	(111.976.809.779)	-	56.029.400.441
Nợ vay dài hạn đến hạn trả	635.217.823.329	177.495.000.000	(242.929.388.100)	(79.195.000.000)	-	490.588.435.229
Các khoản mượn tiền khác	21.763.100.000	102.200.000	(4.525.500.000)	(15.689.800.000)	-	1.650.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	385.763.136.000	-	(10.948.804.544)	-	-	374.814.331.456
Cộng	1.380.260.781.992	507.565.945.276	(397.048.981.901)	(266.055.751.285)	183.178	1.224.722.177.260

b. Vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>	1.843.152.113.740	1.843.152.113.740	2.473.814.087.095	2.473.814.087.095
- Trịnh Đình Trường	-	-	138.224.388.100	138.224.388.100
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	1.457.879.530.185	1.457.879.530.185	1.784.291.661.050	1.784.291.661.050
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	14.991.180.000	14.991.180.000	24.444.238.000	24.444.238.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	370.281.403.555	370.281.403.555	526.064.403.555	526.064.403.555
- Các tổ chức khác	-	-	789.396.390	789.396.390
<i>Trái phiếu thường</i>	113.483.696.683	113.483.696.683	112.965.136.679	112.965.136.679
Số cuối năm	1.956.635.810.423	1.956.635.810.423	2.586.779.223.774	2.586.779.223.774

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm/ chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Giảm do thoái vốn Công ty con	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác	2.335.589.698.995	-	(348.055.446.100)	(282.606.527.255)	1.704.927.725.640
Vay dài hạn các cá nhân	138.224.388.100	-	-	-	138.224.388.100
Trái phiếu thường	112.965.136.679	518.560.004	-	-	113.483.696.683
Cộng	2.586.779.223.774	518.560.004	(348.055.446.100)	(282.606.527.255)	1.956.635.810.423

c. Trái phiếu phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số đầu năm	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giảm trong năm	Giá trị trái phiếu cuối kỳ
Trái phiếu thường phát hành					
- Kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	6.518.829.294	-	366.000.000.000
- Kỳ hạn 3 năm	133.388.636.000	2.593.300.000	2.076.996.683	10.948.804.544	121.923.528.139
- Phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	-	374.500.000
Cộng	499.763.136.000	9.112.129.294	8.595.825.977	10.948.804.544	488.298.028.139

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Giảm do thanh lý Công ty con	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.739.483.241	81.936.215	(218.050.000)	(889.484.264)	2.713.885.192
Cộng	3.739.483.241	81.936.215	(218.050.000)	(889.484.264)	2.713.885.192

29. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	58.350.803.247	85.774.399.903
Cộng	58.350.803.247	85.774.399.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020</i>							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	9.217.947.940	6.196.436.959	38.549.518.850	334.688.789.292	3.432.260.801.369
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	2.258.353.443	-	(905.546.226.535)	(19.126.477.005)	(922.414.350.097)
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(905.546.226.535)	(19.126.477.005)	(924.672.703.540)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	2.258.353.443	-	-	-	2.258.353.443
Số cuối năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	11.476.301.383	6.196.436.959	(866.996.707.685)	315.562.312.287	2.509.846.451.272
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021</i>							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	11.476.301.383	6.196.436.959	(866.996.707.685)	315.562.312.287	2.509.846.451.272
Tăng trong năm	-	-	-	-	15.947.484.736	(1.469.244.802)	14.478.239.934
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	-	15.947.484.736	(1.469.244.802)	14.478.239.934
Giảm trong năm	-	-	(24.586.359.600)	-	(41.787.470)	(178.572.855.008)	(203.201.002.078)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(269.010.000)	(269.010.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(41.787.470)	(40.148.745)	(81.936.215)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	(24.586.359.600)	-	-	(571.073.691)	(25.157.433.291)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	(177.440.670.477)	(177.440.670.477)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con cấp 2	-	-	-	-	-	(251.917.028)	(251.917.028)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(35.067)	(35.067)
Số cuối năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(13.110.058.217)	6.196.436.959	(851.091.010.419)	135.520.212.477	2.321.123.689.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000

c. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của CĐKKS trong các công ty	Tại ngày 01/01/2021	Lãi/(Lỗ) trong kỳ	Giảm do phân phối lợi nhuận	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Tăng/(Giảm) khác	Tại ngày 31/12/2021
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	96.347.404.457	18.518.778.281	-	-	-	-	114.866.182.738
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	15.580.186.531	(7.271.211.911)	-	-	-	-	8.308.974.620
Công ty CP Bến xe liên tỉnh phía Nam Tp. Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	35.067	-	-	-	-	(35.067)	-
Công ty CP Năng lượng Tân Thương	14.572.342.087	(2.798.425.095)	-	-	(11.773.916.992)	-	-
Công ty TNHH Mass Noble Investment	10.611.269.991	(1.711.930.568)	-	(571.073.691)	-	-	8.328.265.732
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	81.389.654.012	(545.509.052)	-	-	(80.844.144.960)	-	-
Công ty CP Cà phê Gia Lai	47.350.481.280	(4.352.309.651)	-	-	(42.998.171.629)	-	-
Công ty CP Chế Biến Hồ	45.575.229.736	(3.441.634.095)	(309.158.745)	-	(41.824.436.896)	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	4.135.709.126	132.997.289	-	-	-	(251.917.028)	4.016.789.387
Cộng	315.562.312.287	(1.469.244.802)	(309.158.745)	(571.073.691)	(177.440.670.477)	(251.952.095)	135.520.212.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	186.713.380.428	589.605.089.439
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	144.418.780.854	428.957.633.883
- Doanh thu bán đá	5.380.500.000	73.181.617.500
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	4.948.756.216	17.930.294.807
- Doanh thu bán điện thương phẩm	24.300.077.883	22.843.337.059
- Doanh thu bán phân bón	5.208.283.400	28.179.870.000
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	2.355.643.620	8.012.336.190
- Doanh thu khác	101.338.455	10.500.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.652.002.804	101.317.468.805
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	84.115.933.315	99.797.534.437
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.115.038.914	933.882.253
- Dịch vụ bến xe	73.454.548	257.690.898
- Doanh thu dịch vụ khác	347.576.027	328.361.217
Cộng	272.365.383.232	690.922.558.244

33. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	747.379.898	3.816.651.968
- Giảm giá hàng bán	-	(1.022.504.583)
- Hàng bán bị trả lại	1.483.094	-
Cộng	748.862.992	2.794.147.385

34. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng	162.258.782.628	582.597.117.624
- Giá vốn linh kiện điện tử	141.038.028.028	382.310.071.388
- Giá vốn bán đá	5.376.887.880	72.947.105.673
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	(3.069.959.357)	23.137.737.202
- Giá vốn điện thương phẩm	12.491.107.473	11.649.230.236
- Giá vốn bán phân bón	5.203.714.000	50.451.043.698
- Giá vốn bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	1.150.460.492	31.611.929.427
- Giá vốn khác	68.544.112	10.490.000.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	41.985.437.550	42.517.541.523
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	40.860.385.845	41.221.980.973
- Dịch vụ cho thuê tài sản	757.333.950	491.096.112
- Dịch vụ bến xe	50.000.000	100.000.000
- Dịch vụ khác	317.717.755	704.464.438
Dự phòng giảm giá HTK	-	(44.536.276.603)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.141.414.184)	-
Cộng	197.102.805.994	580.578.382.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	54.924.337.840	62.651.689.096
- Chênh lệch tỷ giá	7.380.588	91.119.494
- Lãi từ chuyển nhượng vốn góp	57.918.360.244	-
Cộng	112.850.078.672	62.742.808.590

36. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	78.775.286.892	94.161.725.442
- Lỗ chênh lệch tỷ Giá	41.866.492.548	4.561.268.557
- Lỗ từ chuyển nhượng vốn góp	-	379.723.799.687
- Lãi trái phiếu	12.420.480.456	13.050.258.740
- Phí phát hành trái phiếu	129.615.001	129.665.001
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	133.191.874.897	491.626.717.427

37. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2.400.424	275.448.038
Cộng	2.400.424	275.448.038

38. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi tiết gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	218.034.188	142.809.216
- Chi phí hoa hồng	833.075.638	870.085.827
- Chi phí vận chuyển	1.897.665.165	1.081.730.112
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.480.000	18.480.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.184.881.132	1.145.726.681
Cộng	5.152.136.123	3.258.831.836

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi tiết gồm:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.506.948.977	2.954.930.971
- Chi phí nguyên vật liệu	1.039.127.398	1.135.483.236
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.730.216.328	30.219.964.112
- Dự phòng/(hoàn nhập) nợ phải thu quá hạn, khó đòi	35.761.076.385	(53.952.279.877)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	10.452.023.970	17.582.804.994
- Phân bổ lợi thế thương mại	12.312.476.727	12.674.900.146
Cộng	79.801.869.785	10.615.803.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu khác	16.470.546.023	13.163.776.996
Cộng	16.470.546.023	13.163.776.996

40. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí phạt vi phạm và phạt chậm nộp	(621.165.795)	424.842.955
- Phạt chậm ký hợp đồng	-	3.637.279.169
- Chi phí khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng	2.340.325.017	3.834.928.466
- Giá trị còn lại của vườn cây phá bỏ	-	1.350.650.929
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	9.643.517.973
- Chi phí khác	758.492.384	13.263.290.954
Cộng	2.477.651.606	32.154.510.446

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.947.484.736	(905.546.191.469)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh khác	(41.787.470)	(35.066)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.905.697.266	(905.546.226.535)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	53	(3.025)

42. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.947.484.736	(905.546.191.469)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	(41.787.470)	(35.066)
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.905.697.266	(905.546.226.535)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	53	(3.025)

43. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.521.322.605	271.819.477.371
- Chi phí nhân công	63.237.416.229	118.179.033.367
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.126.528.831	49.061.040.161
- Lợi thế thương mại	50.593.791.496	40.593.323.830
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.769.627.638	40.513.165.035
Cộng	415.248.686.799	520.166.039.764

44. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Chung thành viên lãnh đạo điều hành
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu cho thuê tài sản	1.776.000.000	636.431.769
Chi phí thuê tài sản	218.181.819	305.454.544
Lãi vay phải trả	306.893.798	322.677.166

Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu cho thuê tài sản	2.147.053.166	2.147.165.376

Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai

	Năm 2021	Năm 2020
Nhận cổ tức được chia	225.036.000	225.035.000

45. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Kỳ này

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	143.669.917.862	133.896.613.844	9.773.304.018
- Đá Granite	5.380.500.000	5.376.887.880	3.612.120
- Sản phẩm nông nghiệp	4.948.756.216	(3.069.959.357)	8.018.715.573
- Điện thương phẩm	24.300.077.883	12.491.107.473	11.808.970.410
- Buôn bán phân bón	5.208.283.400	5.203.714.000	4.569.400
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	2.355.643.620	1.150.460.492	1.205.183.128
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	84.115.933.315	40.860.385.845	43.255.547.470
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.115.038.914	757.333.950	357.704.964
- Dịch vụ bến xe	73.454.548	50.000.000	23.454.548
- Bán hàng, dịch vụ khác	448.914.482	386.261.867	62.652.615
Cộng	271.616.520.240	197.102.805.994	74.513.714.246

Kỳ trước

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	426.163.486.498	338.478.259.223	87.685.227.275
- Đá Granite	10.500.000.000	11.649.230.236	(1.149.230.236)
- Sản phẩm nông nghiệp	17.930.294.807	31.611.929.427	(13.681.634.620)
- Điện thương phẩm	73.181.617.500	50.451.043.698	22.730.573.802
- Buôn bán phân bón	8.012.336.190	23.137.737.202	(15.125.401.012)
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	28.179.870.000	72.947.105.673	(44.767.235.673)
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	99.797.534.437	41.221.980.973	58.575.553.464
- Doanh thu cho thuê tài sản	933.882.253	-	933.882.253
- Dịch vụ bến xe	-	491.096.112	(491.096.112)
- Bán hàng, dịch vụ khác	23.429.389.174	10.590.000.000	12.839.389.174
Cộng	688.128.410.859	580.578.382.544	107.550.028.315

Khu vực địa lý

Trong kỳ, Tập đoàn có thực hiện hoạt động kinh doanh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Kỳ này	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.946.602.378	143.669.917.862	271.616.520.240
Giá vốn hàng bán	63.206.192.150	133.896.613.844	197.102.805.994
Lợi nhuận gộp	64.740.410.228	9.773.304.018	74.513.714.246

Kỳ trước	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	261.964.924.361	426.163.486.498	688.128.410.859
Giá vốn hàng bán	242.100.123.321	338.478.259.223	580.578.382.544
Lợi nhuận gộp	19.864.801.040	87.685.227.275	107.550.028.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

46. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

47. Số liệu so sánh

Số liệu cuối năm 2020 được trình bày lại trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 nguyên nhân do:

- Khoản thanh lý đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1 chưa đủ điều kiện ghi nhận theo thỏa thuận tại hợp đồng chuyển nhượng vốn góp.
- Tập đoàn loại trừ dự phòng phải thu do Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (công ty con) trích lập đối với Công ty (mẹ) cao hơn số dự phòng phải thu công ty con thể hiện trên báo cáo tài chính dẫn đến ảnh hưởng đến giá trị tài sản thuần của công ty con, từ đó ảnh hưởng đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát, mức dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Công ty (mẹ) trích lập đối với công ty con và thuế TNDN hoãn lại.
- Tập đoàn chưa loại trừ dự phòng phải thu do Công ty (mẹ) trích lập đối với Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng (công ty con) dẫn đến ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thuế TNDN hoãn lại.

	Mã số	Số liệu trước điều		
		chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	813.423.192.266	(15.000.000.000)	798.423.192.266
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(431.855.179.822)	(17.572.750.000)	(449.427.929.822)
Cộng		381.568.012.444	17.427.250.000	398.995.262.444
Nguồn vốn				
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	140.233.087.163	17.000.000.000	157.233.087.163
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	89.168.840.707	(3.394.440.804)	85.774.399.903
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(865.906.565.649)	(1.090.142.036)	(866.996.707.685)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	40.694.978.917	(2.145.460.067)	38.549.518.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(906.601.544.566)	1.055.318.031	(905.546.226.535)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	310.650.479.447	4.911.832.840	315.562.312.287
Cộng		(325.854.158.332)	17.427.250.000	(308.426.908.332)
Bảng kết quả kinh doanh				
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	523.623.653.522	(427.250.000)	523.196.403.522
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(861.262.526.806)	427.250.000	(860.835.276.806)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	54.867.646.714	(756.696.563)	54.110.950.151
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(929.777.523.426)	1.183.946.563	(928.593.576.863)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(906.601.509.499)	1.055.318.030	(905.546.191.469)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(23.176.013.927)	128.628.533	(23.047.385.394)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(3.029)	4	(3.025)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(3.029)	4	(3.025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC, số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán bởi VIETVALUE và số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020 do đơn vị lập.

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Cột